

Bản án số: 62/2017/DS-ST
Ngày: 25/9/2017
V/V tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Cao Châu Tiếp**.

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Vân**.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Ngô Lê Quế Thanh** – Cán bộ TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 25 tháng 9` năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2017/TLST- DS ngày 24 tháng 5 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2017/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn:

- Ông **Nguyễn Đức Ph**, sinh năm 1965. (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Tiền Giang;

Nơi cư trú hiện nay: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Nguyễn Đức Ph, sinh năm 1965; Nơi cư trú hiện nay: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U “Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 5 năm 2017”. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 22/5/2017, tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị U; ông Ph cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị U trình bày: Vợ chồng ông Ph và bà U có tham gia chơi hui do phía ông Nguyễn Văn G làm chủ thảo gồm các dây hui cụ thể sau:*

- Dây thứ nhất: Dây hui 200.000 đồng, gồm có 23 phần, vợ chồng ông Ph, bà U có tham gia chơi 01 phần, hui 01 tháng khui 01 lần, khui lần đầu vào ngày 15/01/2015 (âm lịch), hui có lãi và hưởng hoa hồng là 40.000 đồng/01 kỳ hốt hui,

ông Ph và bà U đóng được 16 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 16 kỳ đóng hội với số tiền là 3.200.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 2.400.000 đồng.

- Dây thứ hai: Dây hội 500.000 đồng, gồm có 24 phần, ông Ph và bà U có tham gia chơi 01 phần, hội 01 tháng khai 01 lần, khai lần đầu vào ngày 30/8/2015 (âm lịch), hội có lãi và hưởng hoa hồng là 100.000 đồng/01 kỳ hết hội, ông Ph và bà U đóng được 08 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 08 kỳ đóng hội với số tiền là 4.000.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 2.800.000 đồng.

- Dây thứ ba: Dây hội 500.000 đồng, gồm có 26 phần, ông Ph và bà U có tham gia chơi 01 phần, hội 01 tháng khai 01 lần, khai lần đầu vào ngày 30/01/2015 (âm lịch), hội có lãi và hưởng hoa hồng là 100.000 đồng/01 kỳ hết hội, ông Ph và bà U đóng được 15 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 15 kỳ đóng hội với số tiền là 7.500.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 5.250.000 đồng.

- Dây thứ tư: Dây hội 1.000.000 đồng, gồm có 15 phần, ông Ph và bà U có tham gia chơi 02 phần, hội 01 tháng khai 01 lần, khai lần đầu vào ngày 20/01/2016 (âm lịch), hội có lãi và hưởng hoa hồng là 200.000 đồng/01 kỳ hết hội, ông Ph và bà U đóng 02 phần hội được 03 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 02 phần với số tiền là 6.000.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 4.200.000 đồng.

- Dây thứ năm: Dây hội 1.000.000 đồng, gồm có 15 phần, ông Ph, bà U có tham gia chơi 01 phần, hội 01 tháng khai 01 lần, khai lần đầu vào ngày 20/01/2016 (âm lịch), hội có lãi và hưởng hoa hồng là 200.000 đồng/01 kỳ hết hội, ông Ph và bà U đóng được 03 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 03 kỳ đóng hội với số tiền là 3.000.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 2.100.000 đồng.

- Dây thứ sáu: Dây hội 1.000.000 đồng, gồm có 17 phần, ông Ph, bà U có tham gia chơi 01 phần, hội 01 tháng khai 01 lần, khai lần đầu vào ngày 30/8/2015 (âm lịch), hội có lãi và hưởng hoa hồng là 200.000 đồng/01 kỳ hết hội, ông Ph và bà U đóng được 08 kỳ hội sống thì phía ông G ngưng, không khai hội tiếp. Tính số tiền hội sống qui ra hội chết của 08 kỳ đóng hội với số tiền là 8.000.000 đồng. Nhưng ông Ph, bà U chỉ yêu cầu ông G trả lại cho ông Ph, bà U số tiền vốn đã đóng là 5.600.000 đồng.

Nay ông Ph, bà U yêu cầu ông Nguyễn Văn G trả cho vợ chồng ông Ph, bà U tổng cộng số tiền vốn đóng hội của 06 dây hội nói trên là 22.350.000 đồng, nhưng trừ ra số tiền mà ông G đã trả cho ông Ph, bà U là 3.000.000 đồng. Nên ông Ph, bà U yêu cầu ông G có nghĩa vụ trả cho ông Ph, bà U số tiền 19.350.000 đồng và trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn G dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gởi cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:* Việc vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn G. Xét thấy, bị đơn ông G đã được Tòa án triệu tập xét xử họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt phía bị đơn ông G.

- *Về quan hệ tranh chấp:* Xác định đây là tranh chấp hợp đồng góp hội.

- *Về yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị U:* Yêu cầu ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ trả cho ông Ph, bà U số tiền hội mà ông G còn nợ 06 dây hội của ông Ph, bà U là 19.350.000 đồng và yêu cầu trả 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, yêu cầu của phía nguyên đơn ông Ph, bà U là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn ông Ph, ông Ph cũng là đại diện theo ủy quyền của bà U xác định có tham gia chơi hội do phía ông G làm chủ thảo hội và cho rằng ông G còn nợ lại số tiền hội tính số tiền vốn đóng là 19.350.000 đồng đến nay chưa trả. Phía ông Ph, bà U cũng có cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh là có quan hệ hợp đồng góp hội với ông G là 06 danh sách hội viên tham gia chơi hội của 06 dây hội do ông G ghi giao cho các hội viên trong quá trình tham gia chơi hội. Đối với phía ông G dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến và không có ý kiến gởi cho Tòa án. Cho thấy, phía bị đơn ông G đã biết được số tiền nợ hội mà phía nguyên đơn ông Ph, bà U đã khởi kiện để yêu cầu phía bị đơn ông G phải có nghĩa vụ trả, nhưng phía bị đơn ông G đã từ bỏ nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh là mình có nợ số tiền hội đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn hay không, điều này cũng đồng nghĩa là phía bị đơn đã thừa nhận số tiền nợ hội mà phía nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu phía bị đơn trả, nên không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh. Việc bị đơn cố tình không đến là nhằm kéo dài thời gian trả nợ và gây khó khăn cho việc thu hồi nợ đối với phía nguyên đơn. Đối với phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn và phía nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn trả lại vốn đóng là 19.350.000 đồng là có lợi cho phía bị đơn. Cho nên cần buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị U số tiền nợ hội là 19.350.000 đồng và trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự; các Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

- *Về án phí:* Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Ph, bà U, nên phía bị đơn ông G phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho phía ông Ph, bà U là 19.350.000 đồng theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án

phí lệ phí, nên ông G phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 967.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 17, 19, 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hộ, biên, phường; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí.

Tuyên xử

1. Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị U.

Buộc ông Nguyễn Văn G phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị U số tiền nợ hộ là 19.350.000 đồng và trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Nguyễn Văn G chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 967.500 đồng.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Đức Ph 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà ông Ph đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000801 ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn G thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- CCTHADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thanh Sơn

